

**BẢN SAO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Của: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ  
PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**CHUNG THỰC BẢN SAO ĐUNG VỚI BẢN CHÍNH.**  
Số chứng thực: 1 8 6 6 7 Quyển số: 1 SCT/BS

Ngày: 20-09-2016



**CHỦ TỊCH**

*Bùi Thị Hằng Nga*



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza  
Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: 04 37425 888 - Fax: 04 37578 666  
Website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / [kiemtoanasc.vn](http://kiemtoanasc.vn)  
Email: [kiemtoanasc.info@gmail.com](mailto:kiemtoanasc.info@gmail.com)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Của: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ  
PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza

Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 37425 888 - Fax: 04 37578 666

Website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / [kiemtoanasc.vn](http://kiemtoanasc.vn)

Email: [kiemtoanasc.info@gmail.com](mailto:kiemtoanasc.info@gmail.com)

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 – 6
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 42

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Thiết bị phụ tùng cơ điện nông nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 3972/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100103584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2005 và được cấp lại lần 8 ngày 10 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 56 ngõ 102, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty có 5 chi nhánh trực thuộc:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết bị phụ tùng cơ điện – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Thành phố Hà Nội.  
Địa chỉ: Số 115A, quốc lộ 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện tại Thành phố Hồ Chí Minh.  
Địa chỉ: Số 645 quốc lộ 13, khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện – Xí nghiệp Cao su và cơ điện Hà Tây  
Địa chỉ: Thông Xuân Sen, xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện – Trung tâm Dịch vụ cơ điện Hà Nội  
Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện tại Thành phố Hải Phòng  
Địa chỉ: Số 378 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

**Vốn điều lệ của Công ty:** 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng chẵn./.).

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là	8.024.756.450 đồng
(Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là	11.495.897.682 đồng).
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2015 là	16.976.907.559 đồng.
(Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là	17.030.125.529 đồng).

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành của Công ty trong suốt năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

Ông Lê Văn An	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Lê Văn Bảy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên

***Ban Giám đốc***

Ông Nguyễn Ngọc Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vũ Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Lan Hương	Kế toán trưởng

***Ban kiểm soát***

Bà Trần Thu Thủy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bá Anh	Kiểm soát viên
Ông Lê Quang Hưng	Kiểm soát viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng và các đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

TM. Ban Giám đốc   
Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC BÌNH

Số : 127 /BCKT-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng cơ điện*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng cơ điện

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập ngày 24 tháng 02 năm 2016, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Giám đốc***

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết Minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2015, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nhận xét đầy đủ về tính đúng đắn về giá trị và tính hiện hữu của khoản mục tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

**Ý kiến của kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện** tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2016

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Quang Đức**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 0164-2013-133-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Phương Anh**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 0739-2013-133-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.784.804.342</b>	<b>8.236.787.728</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>IV. 8</b>	9.709.249.854	8.158.756.044
- Nguyên giá	222		47.201.467.338	43.068.512.388
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(37.492.217.484)	(34.909.756.344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>IV. 9</b>	75.554.488	78.031.684
- Nguyên giá	228		81.747.478	81.747.478
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(6.192.990)	(3.715.794)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>IV. 7</b>	<b>1.125.000.000</b>	<b>1.125.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		800.000.000	800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		325.000.000	325.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>224.477.312</b>	<b>139.797.318</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>IV. 10</b>	224.477.312	139.797.318
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>77.072.315.737</b>	<b>79.894.043.671</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.107.902.778</b>	<b>24.600.797.394</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.150.630.117</b>	<b>23.424.635.361</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 12	1.814.490.157	4.935.212.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.521.435	5.521.435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 13	2.747.426.408	4.073.545.571
4. Phải trả người lao động	314		1.883.787.004	2.086.309.241
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 14	50.000.000	956.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 15	8.959.456.438	1.055.458.246
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 11	3.108.365.260	10.007.413.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		581.583.415	305.175.156
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>957.272.661</b>	<b>1.176.162.033</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	IV. 16	957.272.661	1.176.162.033
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56.964.412.959</b>	<b>55.293.246.277</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	IV. 17	<b>56.964.412.959</b>	<b>55.293.246.277</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(71.600.000)	(71.600.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.059.105.400	8.334.720.748
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.976.907.559	17.030.125.529
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.326.609.275	17.030.125.529
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.650.298.284	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>77.072.315.737</b>	<b>79.894.043.671</b>

Người lập biểu



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan Hương

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Ngọc Bình

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>65.938.034.083</b>	<b>70.392.458.625</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>IV. 1</b>	<b>26.723.577.766</b>	<b>26.331.152.064</b>
1. Tiền	111		17.375.138.440	3.363.419.335
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.348.439.326	22.967.732.729
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>IV. 7</b>	<b>420.000</b>	<b>420.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		420.000	420.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.952.640.692</b>	<b>44.029.241.946</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>IV. 2</b>	46.847.915.281	52.138.758.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>IV. 3</b>	1.076.467.142	1.026.406.142
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>IV. 4</b>	231.599.343	307.130.353
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.203.341.074)	(9.443.053.074)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>IV. 5</b>		<b>2.500.010</b>
1. Hàng tồn kho	141			2.500.010
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>261.395.625</b>	<b>29.144.605</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		229.768.683	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>IV. 6</b>	31.626.942	29.144.605
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.134.281.654</b>	<b>9.501.585.046</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH**  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	69.727.791.963	203.323.497.724
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V. 2	69.727.791.963	203.323.497.724
4. Giá vốn hàng bán	11		40.744.969.562	172.195.849.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	V. 3	28.982.822.401	31.127.648.125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 4	1.778.468.269	2.463.079.969
7. Chi phí tài chính	22	V. 5	760.685.047	747.449.895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		760.685.047	747.449.895
8. Chi phí bán hàng	24	V. 6	4.909.686.264	6.855.670.882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 7	15.336.681.908	19.845.333.760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		9.754.237.451	6.142.273.557
11. Thu nhập khác	31	V. 8	4.368.189.859	11.752.429.322
12. Chi phí khác	32	V. 9	3.784.396.226	3.156.372.517
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		583.793.633	8.596.056.805
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.338.031.084	14.738.330.362
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V. 10	2.313.274.634	3.242.432.680
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.024.756.450	11.495.897.682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 11	2.675	3.832
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan Hương



Nguyễn Ngọc Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	90.262.915.969	190.946.376.868
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(59.946.654.974)	(179.879.230.294)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.290.621.925)	(8.908.058.077)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(742.195.677)	(721.352.945)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.785.614.967)	(2.934.835.973)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.501.742.405	22.416.118.359
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.144.546.313)	(25.282.504.229)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>15.855.024.518</b>	<b>(4.363.486.291)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.077.920.000)	(836.286.329)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	275.239	1.601.599.879
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.077.644.761)</b>	<b>765.313.550</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.852.015.260	10.007.413.200
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.751.063.200)	(12.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.485.906.115)	(4.260.674.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.384.954.055)</b>	<b>(6.253.261.550)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>392.425.702</b>	<b>(9.851.434.291)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.331.152.064	36.182.586.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>26.723.577.766</b>	<b>26.331.152.064</b>

Người lập biểu



Ngô Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Bình

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Ngọc Bình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Thiết bị phụ tùng cơ điện nông nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 3972/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100103584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2005 và được cấp lại lần 8 ngày 10 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 56 ngõ 102, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty có 5 chi nhánh trực thuộc:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết bị phụ tùng cơ điện – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Thành phố Hà Nội.  
Địa chỉ: Số 115A, quốc lộ 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện tại Thành phố Hồ Chí Minh.  
Địa chỉ: Số 645 quốc lộ 13, khu phố 3, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện – Xí nghiệp Cao su và cơ điện Hà Tây  
Địa chỉ: Thông Xuân Sen, xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện – Trung tâm Dịch vụ cơ điện Hà Nội  
Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện tại Thành phố Hải Phòng  
Địa chỉ: Số 378 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng chẵn ./.); tương đương 3000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh thiết bị y tế, thiết bị phòng thí nghiệm,

- Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, linh kiện vật tư, sản phẩm ngành điện lực, điện máy, điện lạnh, điện gia dụng, điện tử, tin học, truyền thông,
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các sản phẩm, vật tư, kim khí, vật liệu dùng cho ngành xây dựng và công nghiệp,
- Đầu tư, xây dựng các công trình: Thủy lợi, thủy điện, giao thông, dân dụng,
- Kinh doanh bất động sản và cho thuê văn phòng làm việc (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất),
- Xuất nhập khẩu kinh doanh phân bón,
- Sản xuất, lắp ráp nội địa hóa động cơ Diezen và liên hợp với máy nông nghiệp, máy chế biến,
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng sau: nông lâm sản và thực phẩm chế biến, nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thủy lợi và chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, phương tiện vận tải đường bộ và hàng tiêu dùng phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn,
- Dịch vụ cho thuê kho bãi và trông giữ xe ô tô qua đêm,
- Kinh doanh thiết bị phụ tùng vật tư cơ khí thủy lợi,
- Dịch vụ vận tải và đại lý xăng dầu,
- Bán hàng đại lý, bán hàng (vật tư, ký gửi thiết bị phụ tùng cơ điện trong nước và nước ngoài),
- Sửa chữa và gia công cơ khí,
- Sản xuất săm lốp máy kéo, săm lốp xe thô và các thiết bị, chế phẩm khác từ cao su,
- Xuất nhập khẩu và bán buôn, bán lẻ vật tư (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), thiết bị phụ tùng cơ điện phục vụ cho ngành nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm,
- Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 2.25.

**2.4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;



- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân

bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

#### **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %.

#### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả

sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan

đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

## **2.22. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ.

#### **2.25. Thông tin so sánh**

- Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN**

Số 56 ngõ 102 Trường Chinh - Đống Đa - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Năm 2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệt kê này:

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
<b>I - Bảng cân đối kế toán</b>						
100	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	70.392.458.625	100	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	70.392.458.625	-
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	26.331.152.064	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	26.331.152.064	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	420.000	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	420.000	-
130	III. Các khoản phải thu	44.029.241.946	130	III. Các khoản phải thu	44.029.241.946	-
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	52.138.758.525	131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	52.138.758.525	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.026.406.142	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.026.406.142	-
136	6. Các khoản phải thu khác	307.130.353	136	6. Các khoản phải thu khác	307.130.353	-
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(9.443.053.074)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(9.443.053.074)	-
140	IV. Hàng tồn kho	2.500.010	140	IV. Hàng tồn kho	2.500.010	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	29.144.605	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	29.144.605	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu NN	291.44605	153	3. Thuế và các khoản phải thu NN	29.144.605	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
200	<b>B. Tài sản dài hạn</b>	9.501.585.046	200	<b>B. Tài sản dài hạn</b>	9.501.585.046	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
220	II. Tài sản cố định	8.236.787.728	220	II. Tài sản cố định	8.236.787.728	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	230	III. Bất động sản đầu tư	-	-
240	III. Bất động sản đầu tư	-	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.125.000.000	250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.125.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	139.797.318	260	VI. Tài sản dài hạn khác	139.797.318	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>79.894.043.671</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>79.894.043.671</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN**

Số 56 ngõ 102 Trường Chinh - Đống Đa - Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Năm 2015

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2014**

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
300	<b>A. Nợ phải trả</b>	24.600.797.394	300	<b>C. Nợ phải trả</b>	24.600.797.394	-
310	I. Nợ ngắn hạn	23.424.635.361	310	I. Nợ ngắn hạn	23.424.635.361	-
330	II. Nợ dài hạn	1.176.162.033	330	II. Nợ dài hạn	1.176.162.033	-
400	<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	55.293.246.277	400	<b>D. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	55.293.246.277	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	55.293.246.277	410	I. Vốn chủ sở hữu	55.293.246.277	-
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	30.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	30.000.000.000	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	(71.600.000)	412	2. Thặng dư vốn cổ phần	(71.600.000)	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	6.290.504.186	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	8.334.720.748	2.044.216.562
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	2.044.216.562				
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.030.125.529	(2.044.216.562)
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>79.894.043.671</b>		<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>79.894.043.671</b>	-

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 . TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	875.198.361	936.265.593
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.499.940.079	2.427.153.742
Các khoản tương đương tiền	9.348.439.326	22.967.732.729
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.348.439.326	22.967.732.729
<b>Cộng</b>	<b>26.723.577.766</b>	<b>26.331.152.064</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á

**2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>46.847.915.281</b>	<b>9.003.341.074</b>	<b>52.138.758.525</b>	<b>9.243.053.074</b>
- Công ty CP Cơ điện và Xây dựng VN	15.193.789.174		22.479.278.769	
- Công ty CP Đầu tư Thủy điện An Pha	-		8.470.880.000	
- Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	5.525.960.000		-	
- Công ty CP Bất động sản Meco	9.462.615.929		803.904.288	
- Chi nhánh Công ty CP Cơ điện và Xây dựng VN	3.241.742.070		1.703.458.296	
- Công ty CP Gia Phú	1.259.195.000		1.259.195.000	
- Công ty CP Thép Việt Thanh	7.848.765.066	7.063.888.000	9.848.765.066	6.893.600.000
- Công ty CP Thép Việt Tiến	75.148.203	-	1.175.148.203	410.000.000
- Công ty TNHH MTV Hà Anh Hưng	771.960.000	540.372.000	771.960.000	540.372.000
- Công ty TNHH MTV và VTNN Sông Tiền	672.588.000	470.811.000	672.588.000	470.811.000
- Doanh nghiệp tư nhân Đạt Đức Ngon	1.087.375.000	761.163.500	1.087.375.000	761.163.500
- Phòng kinh doanh 2	930.111.600		930.111.600	
- Công ty TNHH Quang Khoa	167.106.574	167.106.574	167.106.574	167.106.574
- Phải thu các đối tượng khác	611.558.665		2.768.987.729	
<b>Cộng</b>	<b>46.847.915.281</b>	<b>9.003.341.074</b>	<b>52.138.758.525</b>	<b>9.243.053.074</b>

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP cơ điện và thực phẩm Sen Việt	Công ty liên kết	150.000.000	90.000.000
- Công ty CP nước giải khát Sen Việt	Công ty có vốn đầu tư dài hạn	116.678.530	213.953.100
<b>Cộng</b>		<b>266.678.530</b>	<b>303.953.100</b>

**3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn	1.076.467.142	200.000.000	1.026.406.142	200.000.000
Trả trước người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.076.467.142</b>	<b>200.000.000</b>	<b>1.026.406.142</b>	<b>200.000.000</b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	12.021.000	-
- Dự nợ Bảo hiểm xã hội	-	-	100.826.564	-
- Phải thu khác	231.599.343	-	194.282.789	-
<b>Cộng</b>	<b>231.599.343</b>	<b>-</b>	<b>307.130.353</b>	<b>-</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công cụ dụng cụ			2.500.000	
- Hàng hóa			10	
<b>Cộng</b>			<b>2.500.010</b>	

**6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	152.525	152.525
Thuế xuất, nhập khẩu	17.771.857	17.771.857
Thuế thu nhập cá nhân	1.452.560	11.220.223
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.250.000	-
<b>Cộng</b>	<b>31.626.942</b>	<b>29.144.605</b>

**7 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	GT hợp lý
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
Chứng khoán HJS	420.000		420.000	420.000
<b>Cộng</b>	<b>420.000</b>		<b>420.000</b>	<b>420.000</b>

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	GT hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Thực phẩm Sen Việt	800.000.000	0	0	800.000.000
<b>Đầu tư khác</b>				
- Công ty Cổ phần nước giải khát Sen Việt	800.000.000		325.000.000	800.000.000
<b>Cộng các khoản đầu tư</b>	<b>1.125.000.000</b>	<b>0</b>	<b>325.000.000</b>	<b>1.125.000.000</b>

**Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VNĐ)
- Công ty CP Cơ điện và Thực phẩm Sen Việt	80.000			800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.000</b>			<b>800.000.000</b>

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	40.640.650.995	1.453.202.069	908.591.143	66.068.181	43.068.512.388
Số tăng trong năm	55.034.950	4.077.920.000	-	-	4.132.954.950
- Mua trong năm		4.077.920.000			4.077.920.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	55.034.950				55.034.950
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	40.695.685.945	5.531.122.069	908.591.143	66.068.181	47.201.467.338
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	33.290.630.581	1.121.689.538	462.586.344	34.849.881	34.909.756.344
Số tăng trong năm	2.074.626.777	66.136.363	434.698.000	7.000.000	2.582.461.140
- Khấu hao trong năm	2.074.626.777	66.136.363	434.698.000	7.000.000	2.582.461.140
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	35.365.257.358	1.187.825.901	897.284.344	41.849.881	37.492.217.484
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	7.350.020.414	331.512.531	446.004.799	31.218.300	8.158.756.044
Tại ngày cuối năm	5.330.428.587	4.343.296.168	11.306.799	24.218.300	9.709.249.854

Một số tài sản đặc thù phục vụ cho công trình đang được trích khấu hao theo thời gian thi công của công trình đó.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất			Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	81.747.478			81.747.478
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	81.747.478			81.747.478
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3.715.794			3.715.794
Số tăng trong năm	2.477.196			2.477.196
- Khấu hao trong năm	2.477.196			2.477.196
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.192.990			6.192.990
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	78.031.684			78.031.684
Tại ngày cuối năm	75.554.488			75.554.488

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**b. Dài hạn**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>139.797.318</b>	<b>217.712.803</b>
Tăng trong năm	247.120.188	137.434.772
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(162.440.194)	(215.350.257)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>224.477.312</b>	<b>139.797.318</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>224.477.312</b>	<b>139.797.318</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	165.799.146	95.526.718
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	58.678.166	44.270.600



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN**

Số 56 ngõ 102 Trường Chinh - Đống Đa - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VNĐ					
	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	3.108.365.260	3.108.365.260	8.852.015.260	15.751.063.200	10.007.413.200	10.007.413.200
- Ngân hàng TMCP Công thương	3.108.365.260	3.108.365.260	8.852.015.260	15.751.063.200	10.007.413.200	10.007.413.200
Vay các đối tượng khác	0	0	0	0	0	0
<b>b. Vay dài hạn</b>						
Cộng các khoản vay	3.108.365.260	3.108.365.260	8.852.015.260	15.751.063.200	10.007.413.200	10.007.413.200

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương theo Hợp đồng tín dụng số 245/HĐTDHM/NHCT142 - EMESCO ngày 29/12/2015

- Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng.
- Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 10/12/2016.
- Mục đích vay: thanh toán lương nhân công, vật tư và chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 09/HĐTCTS ngày 09/12/2013.

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán</b>	<b>1.814.490.157</b>	<b>1.814.490.157</b>	<b>4.935.212.512</b>	<b>4.935.212.512</b>
- Công ty CP kinh doanh xi măng Miền Bắc	-	-	1.304.524.800	1.304.524.800
- Công ty TNHH XNK máy kéo Trung Quốc	1.002.730.652	1.002.730.652	1.002.730.652	1.002.730.652
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	363.934.945	363.934.945	753.432.900	753.432.900
- Công ty TNHH MTV kiểm định an toàn dầu khí Việt Nam	-	-	452.349.600	452.349.600
- Công ty CP Silkroad Hà Nội	389.400.000	389.400.000	654.500.000	654.500.000
- Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh- CTCP	-	-	712.250.000	712.250.000
- Phải trả các đối tượng khác	58.424.560	58.424.560	55.424.560	55.424.560
<b>Cộng</b>	<b>1.814.490.157</b>	<b>1.814.490.157</b>	<b>4.935.212.512</b>	<b>4.935.212.512</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.122.820.071	7.097.626.858	7.562.339.365	658.107.564
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.511.334.008	2.313.274.634	2.785.614.967	1.038.993.675
- Thuế thu nhập cá nhân	86.755.859	263.597.768	318.211.158	32.142.469
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.352.635.633	5.549.982.992	5.884.435.925	1.018.182.700
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.073.545.571</b>	<b>15.224.482.252</b>	<b>16.550.601.415</b>	<b>2.747.426.408</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

a. Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí vận chuyển, lắp đặt lô máy biến áp	50.000.000	906.000.000
- Trích trước phí kiểm toán Báo cáo tài chính	50.000.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000</b>	<b>956.000.000</b>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.959.456.438</b>	<b>1.055.458.246</b>
- Kinh phí công đoàn	-	2.269.300
- Phải trả về cổ phần hóa	-	110.240.000
- Phải trả, phải nộp khác	759.456.438	732.088.088
- Dư Có các khoản phải thu khác	8.200.000.000	210.860.858
<b>Cộng</b>	<b>8.959.456.438</b>	<b>1.055.458.246</b>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>b. Dài hạn</b>	<b>957.272.661</b>	<b>1.176.162.033</b>
Tiền cho thuê nhà nhận trước từ Công ty Toàn Mỹ	957.272.661	1.176.162.033
<b>Cộng</b>	<b>957.272.661</b>	<b>1.176.162.033</b>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU					Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	30.000.000.000	(71.600.000)	7.130.879.312	12.787.640.241		<b>49.846.919.553</b>
Tăng vốn năm trước			1.203.841.436			1.203.841.436
Lãi trong năm				11.495.897.682		11.495.897.682
Chi trả cổ tức						-
Tăng khác						-
Phân phối lợi nhuận				6.806.402.394		6.806.402.394
Giảm khác				447.010.000		447.010.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	30.000.000.000	(71.600.000)	8.334.720.748	17.030.125.529		<b>55.293.246.277</b>
Tăng vốn trong năm			1.724.384.652			1.724.384.652
Lãi/lỗ trong năm				8.024.756.450		8.024.756.450
Tăng khác						-
Phân phối lợi nhuận				7.673.974.420		7.673.974.420
Chi trả cổ tức						-
Giảm khác				404.000.000		404.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	30.000.000.000	(71.600.000)	10.059.105.400	16.976.907.559		<b>56.964.412.959</b>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của TCT Cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi	13.800.000.000	46,00	13.800.000.000	46,00
- Vốn góp của các đối tượng khác	16.200.000.000	54,00	16.200.000.000	54,00
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.800.000.000	4.800.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận	4.800.000.000	4.800.000.000

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.059.105.400	8.334.720.748
<b>Cộng</b>	<b>10.059.105.400</b>	<b>8.334.720.748</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	41.617.874.858	176.407.153.179
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.799.917.105	24.536.344.545
- Doanh thu phí quản lý cấp trên	2.310.000.000	2.380.000.000
<b>Cộng</b>	<b>69.727.791.963</b>	<b>203.323.497.724</b>

Doanh thu các bên liên quan:		Năm nay	Năm trước
	Mối quan hệ	VND	VND
- Công ty CP nước giải khát Sen Việt	Công ty có vốn đầu tư dài hạn	42.633.000	63.458.870
- Công ty CP Cơ điện và thực phẩm Sen Việt	Công ty liên kết	109.090.908	384.486.000
<b>Cộng</b>		<b>151.723.908</b>	<b>447.944.870</b>
<b>2 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Doanh thu bán hàng		41.617.874.858	176.407.153.179
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		25.799.917.105	24.536.344.545
- Doanh thu phí quản lý cấp trên		2.310.000.000	2.380.000.000
<b>Cộng</b>		<b>69.727.791.963</b>	<b>203.323.497.724</b>
<b>3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Giá vốn hàng bán		40.744.969.562	172.195.849.599
- Giá vốn cung cấp dịch vụ			
<b>Cộng</b>		<b>40.744.969.562</b>	<b>172.195.849.599</b>
<b>4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.778.468.269	2.356.079.969
- Phí bảo lãnh			107.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.778.468.269</b>	<b>2.463.079.969</b>
<b>5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền vay		760.685.047	747.449.895
<b>Cộng</b>		<b>760.685.047</b>	<b>747.449.895</b>
<b>6 . Chi phí bán hàng</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		46.696.182	42.863.936
- Chi phí nhân công		3.021.978.031	3.440.917.766
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.556.317.233	1.734.264.887
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		23.624.183	943.926.111
- Chi phí khác bằng tiền		261.070.635	693.698.182
<b>Cộng</b>		<b>4.909.686.264</b>	<b>6.855.670.882</b>

<b>7 . Chi phí Quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	57.307.017	67.638.608
- Chi phí nhân công	5.070.428.177	5.431.584.395
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.028.530.103	654.927.985
- Dự phòng	(239.712.000)	5.602.475.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	581.473.396	543.322.318
- Chi phí bằng tiền khác	8.838.655.215	7.545.385.454
<b>Cộng</b>	<b>15.336.681.908</b>	<b>19.845.333.760</b>
<b>8 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền thuế đất được miễn giảm	443.241.252	
- Tiền điện, nước từ cho thuê VP	3.924.948.607	11.752.429.322
<b>Cộng</b>	<b>4.368.189.859</b>	<b>11.752.429.322</b>
<b>9 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí điện, nước cho thuê VP	96.794.082	
- Chi phí khác	3.687.602.144	3.156.372.517
<b>Cộng</b>	<b>3.784.396.226</b>	<b>3.156.372.517</b>
<b>10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.338.031.084	14.738.330.362
Các khoản điều chỉnh tăng	176.853.615	
- Chi phí khấu hao xe ô tô vượt 1,6 tỷ	167.170.000	
- Chi phí phạt thuế	9.683.615	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>2.313.274.634</b>	<b>3.242.432.680</b>
<b>11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.024.756.450	11.495.897.682
Các khoản điều chỉnh :		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.024.756.450	11.495.897.682
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.675</b>	<b>3.832</b>

**11 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.723.577.766		26.331.152.064	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.079.514.624	(9.203.341.074)	52.445.888.878	(9.443.053.074)
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	420.000		420.000	
Đầu tư dài hạn	1.125.000.000	-	1.125.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>74.928.512.390</b>	<b>(9.203.341.074)</b>	<b>79.902.460.942</b>	<b>(9.443.053.074)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ	3.108.365.260	10.007.413.200
Phải trả người bán, phải trả khác	10.773.946.595	5.990.670.758
Chi phí phải trả	50.000.000	956.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.932.311.855</b>	<b>16.954.083.958</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.723.577.766			26.723.577.766
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.079.514.624			47.079.514.624
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	420.000			420.000
Đầu tư dài hạn		1.125.000.000		1.125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>73.803.512.390</b>	<b>1.125.000.000</b>		<b>74.928.512.390</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.331.152.064			26.331.152.064
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.445.888.878			52.445.888.878
Đầu tư ngắn hạn	420.000			420.000
Đầu tư dài hạn		1.125.000.000		1.125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>78.777.460.942</b>	<b>1.125.000.000</b>		<b>79.902.460.942</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	3.108.365.260			3.108.365.260
Phải trả người bán, phải trả khác	10.773.946.595			10.773.946.595
Chi phí phải trả	50.000.000			50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.932.311.855</b>			<b>13.932.311.855</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	10.007.413.200			10.007.413.200
Phải trả người bán, phải trả khác	5.990.670.758			5.990.670.758
Chi phí phải trả	956.000.000			956.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.954.083.958</b>			<b>16.954.083.958</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Bán hàng hóa</i>	<i>Cung cấp dịch vụ</i>	<i>Phí quản lý cấp trên</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	41.617.874.858	25.799.917.105	2.310.000.000	69.727.791.963
Doanh thu thuần giữa các bộ phận				
<b>Tổng doanh thu thuần</b>				
Chi phí bộ phận	40.744.969.562			40.744.969.562
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>				<b>28.982.822.401</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>20.246.368.172</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				8.736.454.229
Doanh thu hoạt động tài chính				1.778.468.269
Chi phí tài chính				760.685.047
Thu nhập khác				4.368.189.859
Chi phí khác				3.784.396.226
Chi phí Thuế TNDN hiện hành				2.313.274.634
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>8.024.756.450</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				4.380.075.138
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				2.747.378.530

### 3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

#### Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
<b>Thu tiền bán hàng từ các bên liên quan</b>			
- Công ty CP Cơ điện và Thực phẩm Sen Việt	Công ty liên kết	60.000.000	461.886.000
- Công ty CP nước giải khát Sen Việt	Công ty có vốn đầu tư dài hạn	144.171.040	598.318.420
<b>Cộng</b>		<b>204.171.040</b>	<b>1.060.204.420</b>
		<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban kiểm soát đã chi trả</b>		<b>417.000.000</b>	<b>935.200.000</b>
- Lương, thưởng và phụ cấp		417.000.000	935.200.000

**\* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	14,45	11,89
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	85,55	88,11
<b>1.2 Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26,09	30,79
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	73,91	69,21
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	3,83	3,25
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3,44	3,01
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,40	1,12
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</b>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	13,62	6,78
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	10,58	5,28
<b>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</b>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	13,41	18,45
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	10,41	14,39
<b>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</b>	%	14,09	20,79

**4. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán ASC. Số liệu này được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

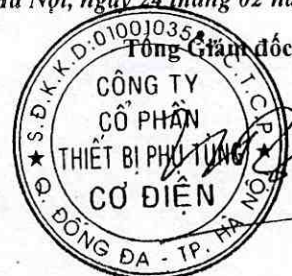


**Ngô Thị Lan Hương**

Kế toán trưởng



**Ngô Thị Lan Hương**



**Nguyễn Ngọc Bình**

